

Cẩm Phả, ngày 25 tháng 3 năm 2022

Số: **1193** / TCS-VP

V/v CBTT Báo cáo kiểm toán năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin
2. Mã chứng khoán: TC6
3. Địa chỉ trụ sở: Phường Cẩm Phú - Thành Phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: 02033.862062 Fax: 02033.863936
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Trung Thành
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo kiểm toán năm 2021
 - Bảng cân đối kế toán;
 - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính;
 - Giải trình chênh lệch lợi nhuận.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.Cocsau.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận

- Như kính gửi;
- Website Công ty;
- Lưu: VT, VP (Th 04).

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Trung Thành

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|---------|
| 1. Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 - 5 |
| 2. Báo cáo kiểm toán | 6 - 7 |
| 3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | |
| - Bảng cân đối kế toán | 8 - 9 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 10 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 11 |
| - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 12 - 48 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2042/QĐ-BCN ngày 08/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 2203000745 ngày 02/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203000745 ngày 02/01/2007, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 7 số 5700101002 ngày 05/12/2019 và Giấy xác nhận nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 13/05/2021.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần 7 ngày 05/12/2019, vốn điều lệ của Công ty là 324.961.050.000 đồng được chia thành 32.496.105 cổ phần, danh sách cổ đông cụ thể như sau:

| TT | Tên cổ đông | Số cổ phần | Số tiền | Tỷ lệ % |
|-----------|---|-------------------|------------------------|----------------|
| 1 | Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 21.122.469 | 211.224.690.000 | 65% |
| 2 | Cổ đông khác | 11.373.636 | 6.005.000.000 | 35% |
| | Tổng cộng | 32.496.105 | 324.961.050.000 | 100% |

2. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

| <u>Họ và tên:</u> | <u>Chức vụ:</u> |
|------------------------|-----------------|
| - Ông Phạm Công Hương | Chủ tịch |
| - Ông Nguyễn Văn Tứ | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Tấn Long | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Văn Thuấn | Thành viên |
| - Ông Trần Đức Kha | Thành viên |

34406
ÔNG
NHIỆM
PKI
ỆT N
QUẢN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

| <u>Họ và tên:</u> | <u>Chức vụ:</u> |
|------------------------|--|
| - Ông Nguyễn Văn Thuấn | Giám đốc |
| - Ông Trần Sơn Hà | Phó Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Tấn Long | Phó Giám đốc |
| - Ông Vũ Văn Hùng | Phó Giám đốc (đến hết ngày 01/05/2021) (i) |
| - Ông Đinh Thái Bình | Phó Giám đốc |

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

| <u>Họ và tên:</u> | <u>Chức vụ:</u> |
|---------------------------|---|
| - Ông Nguyễn Văn Hùng | Trưởng ban (đến hết ngày 21/04/2021) (ii) |
| - Bà Nguyễn Thị Lương Anh | Trưởng ban (từ ngày 22/04/2021) (ii) |
| - Bà Trần Thị Điệp | Thành viên |
| - Bà Vũ Thiện Thành | Thành viên |

(i) Theo Quyết định số 23/QĐ - TCS ngày 10/03/2021

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 52/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021 của Đại Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

0-C.T.
TY
HỮU HẠN
AM
-T.P.H

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cẩm Phả, ngày 22 tháng 03 năm 2022

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN THUẤN

Số: 26/2022/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc****Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin được lập ngày 22 tháng 03 năm 2022, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày từ trang 08 đến trang 48 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0576-2018-242-1

Nguyễn Hoàng Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0740-2018-242-1

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 760.080.541.539 | 539.475.013.366 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 1.163.719.564 | 1.883.697.216 |
| Tiền | 111 | 5.1 | 1.163.719.564 | 1.883.697.216 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 131.058.908.249 | 113.912.152.270 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 129.203.905.642 | 112.542.673.517 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 115.500.000 | 168.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.3 | 1.739.502.607 | 1.201.478.753 |
| Hàng tồn kho | 140 | 5.4 | 552.568.076.035 | 337.110.585.114 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 552.568.076.035 | 337.110.585.114 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 75.289.837.691 | 86.568.578.766 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.8 | 66.081.239.815 | 79.174.002.106 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.11 | 9.208.597.876 | 7.394.576.660 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.030.001.794.570 | 1.168.744.902.807 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 54.286.303.252 | 49.212.157.222 |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 5.2 | - | - |
| Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.3 | 54.286.303.252 | 49.212.157.222 |
| Tài sản cố định | 220 | 5.6 | 651.050.921.812 | 770.481.901.461 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 650.910.136.006 | 770.260.666.623 |
| - Nguyên giá | 222 | | 3.635.470.862.742 | 3.857.391.948.877 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (2.984.560.726.736) | (3.087.131.282.254) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.7 | 140.785.806 | 221.234.838 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.714.833.057 | 1.714.833.057 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.574.047.251) | (1.493.598.219) |
| Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 4.326.253.919 | 4.317.193.805 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.5 | 4.326.253.919 | 4.317.193.805 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 320.338.315.587 | 344.733.650.319 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.8 | 320.338.315.587 | 344.733.650.319 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.790.082.336.109 | 1.708.219.916.173 |



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN
Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.425.471.763.220 | 1.374.005.755.688 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.166.338.396.068 | 1.006.998.025.460 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.10 | 577.131.682.417 | 493.581.059.133 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | - |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.11 | 129.284.479.494 | 74.870.098.106 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 53.365.807.189 | 73.411.979.611 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.12 | 616.375.006 | 120.307.428 |
| Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.13 | 12.675.459.702 | 14.088.797.711 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.9 | 375.807.853.571 | 331.438.968.438 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 5.14 | - | - |
| Quý khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 17.456.738.689 | 19.486.815.033 |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| Nợ dài hạn | 330 | | 259.133.367.152 | 367.007.730.228 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.13 | - | - |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.9 | 253.817.325.720 | 360.464.910.004 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 5.14 | 5.316.041.432 | 6.542.820.224 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 364.610.572.889 | 334.214.160.485 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.15 | 364.610.572.889 | 334.214.160.485 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 324.961.050.000 | 324.961.050.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 324.961.050.000 | 324.961.050.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| Quý đầu tư phát triển | 418 | | 2.040.317.377 | 2.040.317.377 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 37.609.205.512 | 7.212.793.108 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | - | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 37.609.205.512 | 7.212.793.108 |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.790.082.336.109 | 1.708.219.916.173 |

Cẩm Phả, ngày 22 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ THU HÀ

PHẠM THANH PHƯƠNG

NGUYỄN VĂN THUẬN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 2.675.815.388.106 | 3.124.086.175.224 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 2.675.815.388.106 | 3.124.086.175.224 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 2.448.848.969.436 | 2.933.809.223.073 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 226.966.418.670 | 190.276.952.151 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 1.593.710.171 | 1.464.440.490 |
| Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 56.956.119.150 | 51.319.240.699 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 56.956.119.150 | 61.354.427.726 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 6.7 | 3.988.479.934 | 3.226.684.729 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.7 | 119.342.259.845 | 131.053.183.220 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 48.273.269.912 | 6.142.283.993 |
| Thu nhập khác | 31 | 6.5 | 1.176.339.711 | 3.389.156.510 |
| Chi phí khác | 32 | 6.6 | 513.422.291 | 2.318.647.395 |
| Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 662.917.420 | 1.070.509.115 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 48.936.187.332 | 7.212.793.108 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.9 | 11.326.981.820 | - |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 37.609.205.512 | 7.212.793.108 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.10 | 1.157 | 222 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | - | - |

Cẩm Phả, ngày 22 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ THU HÀ

PHẠM THANH PHƯƠNG

NGUYỄN VĂN THUẬN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số TM | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 48.936.187.332 | 7.212.793.108 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 123.860.054.737 | 129.626.015.339 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (1.226.778.792) | (10.101.656.600) |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (2.306.364.716) | (3.546.815.120) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 56.956.119.150 | 61.354.427.726 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 226.219.217.711 | 184.544.764.453 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (22.458.424.489) | 204.593.601.189 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (215.457.490.921) | 66.593.931.655 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 100.979.803.574 | (244.197.331.992) |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 37.488.097.023 | 607.202.302 |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | 43.598.000.000 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (57.008.245.953) | (61.293.799.763) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | - | (8.341.775.251) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 2.000.000 | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (2.163.012.000) | (8.229.174.200) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 67.601.944.945 | 177.875.418.393 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (273.868.426) | (85.068.681.516) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 712.654.545 | 2.082.374.630 |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 17.211.435 | 33.830.383 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 455.997.554 | (82.952.476.503) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 7.1 | 1.227.495.134.793 | 1.147.987.446.118 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 7.2 | (1.289.773.833.944) | (1.241.865.467.180) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (6.499.221.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (68.777.920.151) | (93.878.021.062) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM | 50 | (719.977.652) | 1.044.920.828 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 1.883.697.216 | 838.776.388 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 1.163.719.564 | 1.883.697.216 |

Cẩm Phả, ngày 22 tháng 03 năm 2022

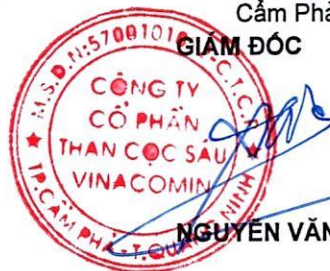
NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ THU HÀ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM THANH PHƯƠNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN THUẬN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2042/QĐ-BCN ngày 08/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 2203000745 ngày 02/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203000745 ngày 02/01/2007, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 7 số 5700101002 ngày 05/12/2019.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Phá dỡ;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất và kinh doanh điện.

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 2.219 người, trong đó số cán bộ lãnh đạo là 150 người.

40-C
TY
HỮU H
17
IM
T.P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điều 128 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- | | |
|--|---|
| - Nguyên vật liệu | Giá thực tế đích danh |
| - Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- | | |
|------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc: | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị: | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý: | 03 - 10 năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác: | 06 - 07 năm |

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- | | |
|----------------------|--------|
| - Phần mềm máy tính: | 05 năm |
|----------------------|--------|

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lợi kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ chờ phân bổ, giá trị của các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), phí bảo hiểm máy móc thiết bị, phí cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

40-C
TY
HỮU
F
NAM
J-T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính bao gồm chi phí lãi vay. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5700101002 điều chỉnh lần 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 05 tháng 12 năm 2019, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

| Nhà đầu tư | Vốn điều lệ | | |
|---|------------------------|------------------------|-------------|
| | Theo GCNKD (VND) | Vốn thực góp (VND) | % |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 324.961.050.000 | 211.224.690.000 | 65% |
| Các cổ đông khác | | 113.736.360.000 | 35% |
| Cộng | 324.961.050.000 | 324.961.050.000 | 100% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và lãi tiền ký quỹ, ký cược và các khoản khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn của hoạt động khác.

4.15. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty là các khoản chi phí lãi tiền vay. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.16. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

| | |
|----------------------|-----|
| - Các sản phẩm than: | 10% |
| - Cung cấp dịch vụ: | 10% |
| - Nước đóng chai: | 10% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong năm của Công ty: 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu:

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền

| | | <u>31/12/2021</u> (VND) | <u>01/01/2021</u> (VND) |
|---------------------------------|------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | (i) | 189.706.286 | 606.765.647 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | (ii) | 974.013.278 | 1.276.931.569 |
| Cộng | | <u>1.163.719.564</u> | <u>1.883.697.216</u> |

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2021 bao gồm:

| | <u>Nguyên tệ</u> | <u>VND</u> |
|---------------|------------------|---------------------------|
| Đồng Việt Nam | | 189.706.286 |
| Cộng | | <u>189.706.286</u> |

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm:

| | <u>Nguyên tệ</u> | <u>VND</u> |
|--|------------------|---------------------------|
| Ngoại tệ | | - |
| Đồng Việt Nam | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả | | 320.918.605 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - PGD Cẩm Phả | | 197.223.366 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh | | 71.863.564 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả | | 71.370.450 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh | | 118.164.822 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh | | 60.317.258 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Quảng Ninh | | 134.155.213 |
| Cộng | | <u>974.013.278</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.2. Phải thu khách hàng

| | <u>31/12/2021</u> (VND) | <u>01/01/2021</u> (VND) |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 129.203.905.642 | 112.542.673.517 |
| Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV | 67.175.977.274 | 110.362.858.065 |
| Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | 61.952.128.436 | 1.830.713.189 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 75.799.932 | 349.102.263 |
| Phải thu của khách hàng dài hạn | - | - |
| Cộng | <u>129.203.905.642</u> | <u>112.542.673.517</u> |

Phải thu khách hàng là các bên liên quan chi tiết xem Phụ lục 02.

5.3. Phải thu khác

| | <u>31/12/2021</u> (VND) | | <u>01/01/2021</u> (VND) | |
|---|------------------------------|----------|------------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 1.739.502.607 | - | 1.201.478.753 | - |
| Phải thu người lao động | 1.388.305.028 | - | 241.161.321 | - |
| Phải thu TKV | 266.191.491 | - | 257.872.812 | - |
| Phải thu khác | 85.006.088 | - | 702.444.620 | - |
| b. Dài hạn | 54.286.303.252 | - | 49.212.157.222 | - |
| Ký quỹ môi trường tại quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh | 46.297.007.134 | - | 42.799.359.840 | - |
| Phải thu tiền lãi ký quỹ | 7.989.296.118 | - | 6.412.797.382 | - |
| Cộng | <u>56.025.805.859</u> | - | <u>50.413.635.975</u> | - |

Phải thu khác là các bên liên quan chi tiết tại Phụ lục 02.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.4. Hàng tồn kho

| | 31/12/2021 (VND) | | 01/01/2021 (VND) | |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 15.798.131.284 | - | 16.570.818.458 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 92.882.196 | - | 147.379.196 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 517.176.355.432 | - | 303.519.183.622 | - |
| Thành phẩm | 19.500.707.123 | - | 16.873.203.838 | - |
| Cộng | 552.568.076.035 | - | 337.110.585.114 | - |

5.5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2021 (VND) | 01/01/2021 (VND) |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 4.326.253.919 | 4.317.193.805 |
| - Mua sắm TSCĐ | - | - |
| - Xây dựng cơ bản | 4.326.253.919 | 4.317.193.805 |
| <i>Dự án đổ đất lấn biển</i> | <i>290.000.000</i> | <i>290.000.000</i> |
| <i>Dự án đầu tư xây dựng công trình mỏ than Cọc Sáu</i> | <i>4.027.193.805</i> | <i>4.027.193.805</i> |
| <i>Dự án khác</i> | <i>9.060.114</i> | - |
| - Sửa chữa lớn TSCĐ | - | - |
| Cộng | 4.326.253.919 | 4.317.193.805 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | TSCĐ khác VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------|----------------------------------|--------------------------|---|-------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 270.812.781.177 | 1.228.851.308.287 | 2.170.151.202.650 | 19.164.447.884 | 168.412.208.879 | 3.857.391.948.877 |
| - Mua trong năm | - | 6.126.440.340 | 11.393.872 | 1.028.948 | 16.854.263 | 6.155.717.423 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - | - | - | - |
| - Tặng khác | - | 51.242.509 | 59.530.400 | - | - | 110.772.909 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (11.079.147.462) | (217.108.429.005) | - | - | (228.187.576.467) |
| - Phân loại lại | 7.722.311.706 | - | 11.717.995.485 | - | (19.440.307.191) | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 278.535.092.883 | 1.223.949.843.674 | 1.964.831.693.402 | 19.165.476.832 | 148.988.755.951 | 3.635.470.862.742 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 174.683.677.085 | 1.050.900.465.168 | 1.768.800.286.561 | 17.763.904.992 | 74.982.948.448 | 3.087.131.282.254 |
| - Khấu hao trong năm | 11.200.896.591 | 27.179.033.458 | 72.970.437.849 | 372.978.543 | 12.056.259.264 | 123.779.605.705 |
| - Hao mòn trong năm | 1.316.510.988 | - | 368.274.864 | - | 152.629.392 | 1.837.415.244 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| - Phân loại lại | 966.358.044 | - | 5.254.570.231 | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (11.079.147.462) | (217.108.429.005) | - | (6.220.928.275) | - |
| Số dư cuối năm | 188.167.442.708 | 1.067.000.351.164 | 1.630.285.140.501 | 18.136.883.535 | 80.970.908.829 | 2.984.560.726.736 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 96.129.104.092 | 177.950.843.119 | 401.350.916.089 | 1.400.542.892 | 93.429.260.431 | 770.260.666.623 |
| Tại ngày cuối năm | 90.367.650.175 | 156.949.492.511 | 334.546.552.901 | 1.028.593.297 | 68.017.847.122 | 650.910.136.006 |

Trong đó: - Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá Tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá của Tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý;

- 1.882.996.018.425
67.989.072.913

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy vi tính VND | TSCĐ vô hình khác VND | Tổng cộng VND |
|------------------------|--------------------------------|-----------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu năm | 1.714.833.057 | - | 1.714.833.057 |
| - Tăng khác | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 1.714.833.057 | - | 1.714.833.057 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | |
| Số dư đầu năm | 1.493.598.219 | - | 1.493.598.219 |
| - Khấu hao trong năm | 80.449.032 | - | 80.449.032 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 1.574.047.251 | - | 1.574.047.251 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu năm | 221.234.838 | - | 221.234.838 |
| Tại ngày cuối năm | 140.785.806 | - | 140.785.806 |

5.8. Chi phí trả trước

| | 31/12/2021 (VND) | 01/01/2021 (VND) |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | 66.081.239.815 | 79.174.002.106 |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 1.016.806.521 | 1.876.048.080 |
| Bảo hiểm | - | 78.133.978 |
| Chi phí lóp chờ phân bổ | 65.064.433.294 | 77.196.576.048 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | - | - |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | - | 23.244.000 |
| b. Dài hạn | 320.338.315.587 | 344.733.650.319 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 74.228.110.300 | 96.379.539.025 |
| Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 201.075.217.055 | 201.075.217.055 |
| Các khoản khác | 45.034.988.232 | 47.278.894.239 |
| Cộng | 386.419.555.402 | 423.907.652.425 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

| | 01/01/2021 | | 31/12/2021 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Khả năng trả nợ | Giá trị | Khả năng trả nợ |
| | (VND) | (VND) | (VND) | (VND) |
| c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC | 152.368.062.606 | 152.368.062.606 | 140.306.604.284 | 140.306.604.284 |
| NH TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả | 18.233.248.322 | 18.233.248.322 | 23.050.000.000 | 23.050.000.000 |
| NH TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh | 26.076.968.000 | 26.076.968.000 | 23.350.968.000 | 23.350.968.000 |
| NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh | 49.139.400.000 | 49.139.400.000 | 33.939.750.000 | 33.939.750.000 |
| NH TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh | 46.828.446.284 | 46.828.446.284 | 47.875.886.284 | 47.875.886.284 |
| NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả | 4.496.000.000 | 4.496.000.000 | 4.496.000.000 | 4.496.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Quảng Ninh | 7.594.000.000 | 7.594.000.000 | 7.594.000.000 | 7.594.000.000 |
| d. Số dư tại thời điểm lập BCTC | 691.903.878.442 | 691.903.878.442 | 629.625.179.291 | 629.625.179.291 |
| d.1 Vay và nợ ngắn hạn | 331.438.968.438 | 331.438.968.438 | 375.807.853.571 | 375.807.853.571 |
| (d.1 = a + c) | | | | |
| d.2 Vay và nợ dài hạn | 360.464.910.004 | 360.464.910.004 | 253.817.325.720 | 253.817.325.720 |
| (d.2 = b - c) | | | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.10. Phải trả người bán

| | 31/12/2021 (VND) | | 01/01/2021 (VND) | |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 577.131.682.417 | 577.131.682.417 | 493.581.059.133 | 493.581.059.133 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm phả | 90.841.650.716 | 90.841.650.716 | 105.012.464.791 | 105.012.464.791 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin | 5.818.942.400 | 5.818.942.400 | 41.956.532.000 | 41.956.532.000 |
| Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin | 19.555.111.104 | 19.555.111.104 | 29.120.350.792 | 29.120.350.792 |
| Công ty Cổ phần Hoàng Trường | 86.540.166.832 | 86.540.166.832 | 21.753.491.428 | 21.753.491.428 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Quang Minh | 50.493.918.666 | 50.493.918.666 | 25.011.435.985 | 25.011.435.985 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hanco | 15.627.220.813 | 15.627.220.813 | 50.121.164.821 | 50.121.164.821 |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Tiến | 91.925.365.488 | 91.925.365.488 | 77.445.380.797 | 77.445.380.797 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 216.329.306.398 | 216.329.306.398 | 143.160.238.519 | 143.160.238.519 |
| b. Các khoản phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 577.131.682.417 | 577.131.682.417 | 493.581.059.133 | 493.581.059.133 |

Phải trả người bán là các bên liên quan chi tiết tại Phụ lục 02.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.11. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2021 (VND) | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2021 (VND) |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 27.893.823.521 | 93.630.267.755 | 85.023.644.260 | 36.500.447.016 |
| Thuế tài nguyên | 42.114.422.160 | 340.457.502.779 | 299.323.546.979 | 83.248.377.960 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 174.833.499 | 174.833.499 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 11.326.981.820 | 7.075.696.947 | 4.251.284.873 |
| Thuế nhà đất, tiền thuế đất | - | 23.414.361.199 | 23.414.361.199 | - |
| Thuế bảo vệ môi trường | - | - | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 4.861.852.425 | 37.505.969.812 | 37.083.452.592 | 5.284.369.645 |
| Các loại thuế khác | - | 129.309.396.598 | 129.309.396.598 | - |
| Cộng | 74.870.098.106 | 635.819.313.462 | 581.404.932.074 | 129.284.479.494 |
| Phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 118.879.713 | 118.879.713 | 41.725.511 | 41.725.511 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.075.696.947 | - | (7.075.696.947) | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuế đất | 200.000.000 | - | 8.966.872.365 | 9.166.872.365 |
| Cộng | 7.394.576.660 | 118.879.713 | 1.932.900.929 | 9.208.597.876 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.12. Chi phí phải trả

| | <u>31/12/2021</u> (VND) | <u>01/01/2021</u> (VND) |
|--------------------|----------------------------|----------------------------|
| a. Ngắn hạn | 616.375.006 | 120.307.428 |
| Chi phí lãi vay | 68.180.625 | 120.307.428 |
| Chi phí điện năng | 548.194.381 | - |
| b. Dài hạn | - | - |
| Cộng | <u>616.375.006</u> | <u>120.307.428</u> |

5.13. Phải trả khác

| | <u>31/12/2021</u> (VND) | <u>01/01/2021</u> (VND) |
|---|------------------------------|------------------------------|
| a. Ngắn hạn | 12.675.459.702 | 14.088.797.711 |
| Kinh phí công đoàn | 114.242.000 | 316.498.335 |
| Kinh phí Đảng | 24.511.747 | 22.877.154 |
| Đoàn phí công đoàn | 138.972.832 | 501.822.164 |
| Các quỹ hỗ trợ, tương trợ của công ty | 3.232.019.177 | 2.496.170.577 |
| Đóng góp của CBCNV xây dựng khu dân cư bãi biển 10/10 | 7.832.752.625 | 7.832.752.625 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.332.961.321 | 2.918.676.856 |
| b. Dài hạn | - | - |
| Cộng | <u>12.675.459.702</u> | <u>14.088.797.711</u> |

5.14. Dự phòng phải trả

| | <u>31/12/2021</u> (VND) | <u>01/01/2021</u> (VND) |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| a. Ngắn hạn | - | - |
| Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định | - | - |
| b. Dài hạn | 5.316.041.432 | 6.542.820.224 |
| Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định | 5.316.041.432 | 6.542.820.224 |
| Cộng | <u>5.316.041.432</u> | <u>6.542.820.224</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.15. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 324.961.050.000 | - | 2.040.317.377 | 5.998.451.133 | 332.999.818.510 |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 7.212.793.108 | 7.212.793.108 |
| Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | (5.998.451.133) | (5.998.451.133) |
| Số dư cuối năm trước/đầu năm nay | 324.961.050.000 | - | 2.040.317.377 | 7.212.793.108 | 334.214.160.485 |
| Tăng vốn trong năm | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm | - | - | - | 37.609.205.512 | 37.609.205.512 |
| Giảm vốn trong năm | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong năm | - | - | - | - | - |
| Giảm khác (*) | - | - | - | (7.212.793.108) | (7.212.793.108) |
| Số dư cuối năm | 324.961.050.000 | - | 2.040.317.377 | 37.609.205.512 | 364.610.572.889 |

(*) Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 52/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021 với số tiền 6.499.221.000 đồng và trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi số tiền 713.000.000 đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | <u>31/12/2021</u> (VND) | <u>01/01/2021</u> (VND) |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Vốn góp của Công ty mẹ | 211.224.690.000 | 211.224.690.000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 113.736.360.000 | 113.736.360.000 |
| Cộng | <u>324.961.050.000</u> | <u>324.961.050.000</u> |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | <u>Năm 2021</u> (VND) | <u>Năm 2020</u> (VND) |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | 324.961.050.000 | 324.961.050.000 |
| Vốn góp đầu năm | 324.961.050.000 | 324.961.050.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 324.961.050.000 | 324.961.050.000 |

Cổ phiếu

| | <u>31/12/2021</u> (VND) | <u>01/01/2021</u> (VND) |
|---|----------------------------|----------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 32.496.105 | 32.496.105 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 32.496.105 | 32.496.105 |
| Cổ phiếu phổ thông | 32.496.105 | 32.496.105 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 32.496.105 | 32.496.105 |
| Cổ phiếu phổ thông | 32.496.105 | 32.496.105 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 VND | |

Các quỹ của doanh nghiệp

| | <u>31/12/2021</u> (VND) | <u>01/01/2021</u> (VND) |
|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 2.040.317.377 | 2.040.317.377 |
| Cộng | <u>2.040.317.377</u> | <u>2.040.317.377</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2021 (VND) | Năm 2020 (VND) |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.675.815.388.106 | 3.124.086.175.224 |
| Doanh thu bán than | 2.661.689.758.259 | 3.110.521.462.012 |
| Doanh thu khác | 14.125.629.847 | 13.564.713.212 |

6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

| | Năm 2021 (VND) | Năm 2020 (VND) |
|------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn bán than | 2.442.413.755.942 | 2.927.349.587.311 |
| Giá vốn khác | 6.435.213.494 | 6.459.635.762 |
| Cộng | 2.448.848.969.436 | 2.933.809.223.073 |

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2021 (VND) | Năm 2020 (VND) |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 17.211.435 | 31.411.929 |
| Lãi tiền ký quỹ, ký cược | 1.576.498.736 | 1.430.610.107 |
| Các khoản khác | - | 2.418.454 |
| Cộng | 1.593.710.171 | 1.464.440.490 |

6.4. Chi phí tài chính

| | Năm 2021 (VND) | Năm 2020 (VND) |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 56.956.119.150 | 61.354.427.726 |
| Dự phòng (Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | - | (10.101.656.600) |
| Chi phí thoái vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV | - | 66.469.573 |
| Cộng | 56.956.119.150 | 51.319.240.699 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.5. Thu nhập khác

| | Năm 2021 (VND) | Năm 2020 (VND) |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 712.654.545 | 2.082.374.630 |
| Hàng khuyến mại | - | - |
| Bồi thường sửa chữa xe | 25.671.124 | 615.852.220 |
| Các khoản khác | 438.014.042 | 690.929.660 |
| Cộng | 1.176.339.711 | 3.389.156.510 |

6.6. Chi phí khác

| | Năm 2021 (VND) | Năm 2020 (VND) |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu, phiêu liệu | - | 5.628.000 |
| Các khoản phạt | - | 1.319.186.760 |
| Các khoản khác | 513.422.291 | 993.832.635 |
| Cộng | 513.422.291 | 2.318.647.395 |

6.7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2021 (VND) | Năm 2020 (VND) |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 119.342.259.845 | 131.053.183.220 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 30.677.889.922 | 33.196.703.148 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 4.666.884.191 | 5.647.432.268 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.440.798.092 | 2.537.848.249 |
| Thuế, phí và lệ phí | 23.636.023.231 | 26.860.916.221 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 17.754.873.366 | 18.758.785.154 |
| Chi phí bằng tiền khác | 40.165.791.043 | 44.051.498.180 |
| Chi phí bán hàng | 3.988.479.934 | 3.226.684.729 |
| Chi phí nhân viên | 134.626.461 | 147.231.623 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 1.230.670.691 | 903.543.311 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 124.431.033 | 147.015.172 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.261.323.112 | 1.922.693.452 |
| Chi phí bằng tiền khác | 237.428.637 | 106.201.171 |
| Cộng | 123.330.739.779 | 134.279.867.949 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2021 (VND) | Năm 2020 (VND) |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng | 1.007.828.615.455 | 955.757.985.095 |
| Chi phí nhân công | 296.268.195.905 | 337.801.267.355 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 123.860.054.737 | 129.626.015.339 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 719.316.931.514 | 916.997.259.400 |
| Chi phí khác bằng tiền | 641.190.586.699 | 666.753.883.893 |
| Cộng | 2.788.464.384.310 | 3.006.936.411.082 |

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2021 (VND) | Năm 2020 (VND) |
|--|-----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | - | - |
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 48.936.187.332 | 7.212.793.108 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) | 15.979.633.497 | 3.033.747.463 |
| <i>Thu lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành</i> | <i>150.880.000</i> | <i>132.810.000</i> |
| <i>Chi phí loại trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020</i> | - | 1.192.501.266 |
| <i>Tiền chậm nộp thuế</i> | <i>5.008.598</i> | <i>1.319.186.760</i> |
| <i>Thuế GTGT hàng bán tăng</i> | <i>218.662.032</i> | <i>254.657.801</i> |
| <i>Chi phí không được trừ khác</i> | <i>15.605.082.867</i> | <i>134.591.636</i> |
| - Tổng thu nhập chịu thuế | 64.915.820.829 | 10.246.540.571 |
| - Chuyển lỗ năm trước | - | - |
| - Thu nhập tính thuế | 64.915.820.829 | 10.246.540.571 |
| - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Thuế TNDN phải nộp theo kết luận kiểm tra của Cục thuế tỉnh Quảng Ninh | - | 341.775.251 |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành | 12.983.164.166 | 2.391.083.365 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm 2019 theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP vào chi phí thuế TNDN của năm nay (*) | (1.656.182.346) | (2.391.083.365) |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 11.326.981.820 | - |
| - Chi phí thuế TNDN còn được bù trừ vào các năm tiếp theo (*) | - | 1.656.182.346 |

(*) Số tiền thuế TNDN phải nộp năm 2019 được điều chỉnh giảm theo quy định tại Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/06/2020 là 4.047.265.711 đồng, trong đó số tiền thuế TNDN được bù trừ với số thuế TNDN phải nộp năm 2020 là 2.391.083.365 đồng, và thuế TNDN năm 2021 là 1.656.182.346 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2021 (VND) | Năm 2020 (VND) |
|---|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 37.609.205.512 | 7.212.793.108 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*) | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông. | 37.609.205.512 | 7.212.793.108 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 32.496.105 | 32.496.105 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.157 | 222 |

(*) Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin chưa có phương án dự kiến phân phối lợi nhuận nên lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính trên toàn bộ lợi nhuận sau thuế TNDN.

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm:

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 1.227.495.134.793 đồng

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường 1.289.773.833.944 đồng

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

3134
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VIỆT NAM
H X U

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

2640-
G TY
M HỮU
CF
NAM
N - T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

| | Dưới 1 năm | Từ 1 năm trở lên | Tổng cộng |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|
| Ngày 31/12/2021 | | | |
| Giá trị ghi số: | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.163.719.564 | - | 1.163.719.564 |
| Phải thu khách hàng | 129.203.905.642 | - | 129.203.905.642 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | - | - | - |
| Phải thu khác | 1.739.502.607 | 54.286.303.252 | 56.025.805.859 |
| Tài sản tài chính khác | - | - | - |
| Trừ: | | | |
| Dự phòng phải thu khó đòi | - | - | - |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | - | - | - |
| Tổng cộng | 132.107.127.813 | 54.286.303.252 | 186.393.431.065 |
| Ngày 31/12/2021 | | | |
| Các khoản vay và nợ | 375.807.853.571 | 253.817.325.720 | 629.625.179.291 |
| Phải trả người bán | 577.131.682.417 | - | 577.131.682.417 |
| Phải trả khác và chi phí phải trả | 13.291.834.708 | - | 13.291.834.708 |
| Tổng cộng | 966.231.370.696 | 253.817.325.720 | 1.220.048.696.416 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (834.124.242.883) | (199.531.022.468) | (1.033.655.265.351) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

| | Dưới 1 năm | Từ 1 năm trở lên | Tổng cộng |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|
| Ngày 01/01/2021 | | | |
| Giá trị ghi sổ: | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.883.697.216 | - | 1.883.697.216 |
| Phải thu khách hàng | 112.542.673.517 | - | 112.542.673.517 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | - | - | - |
| Phải thu khác | 1.201.478.753 | 49.212.157.222 | 50.413.635.975 |
| Tài sản tài chính khác | - | - | - |
| Trừ: | | | |
| Dự phòng phải thu khó đòi | - | - | - |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | - | - | - |
| Tổng cộng | 115.627.849.486 | 49.212.157.222 | 164.840.006.708 |
| Ngày 01/01/2021 | | | |
| Các khoản vay và nợ | 331.438.968.438 | 360.464.910.004 | 691.903.878.442 |
| Phải trả người bán | 493.581.059.133 | - | 493.581.059.133 |
| Phải trả khác và chi phí phải trả | 14.209.105.139 | - | 14.209.105.139 |
| Tổng cộng | 839.229.132.710 | 360.464.910.004 | 1.199.694.042.714 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (723.601.283.224) | (311.252.752.782) | (1.034.854.036.006) |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(i) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

| | Giá trị ghi số | | Giá trị hợp lý | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 31/12/2021 | 01/01/2021 | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - | - | - |
| Các khoản cho vay và phải thu | | | | |
| <i>Phải thu khách hàng</i> | 129.203.905.642 | 112.542.673.517 | 129.203.905.642 | 112.542.673.517 |
| <i>Các khoản phải thu khác</i> | 56.025.805.859 | 50.413.635.975 | 56.025.805.859 | 50.413.635.975 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | | | |
| <i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i> | - | - | - | - |
| <i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i> | 1.163.719.564 | 1.883.697.216 | 1.163.719.564 | 1.883.697.216 |
| Tổng cộng | 186.393.431.065 | 164.840.006.708 | 186.393.431.065 | 164.840.006.708 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| <i>Vay và nợ</i> | 629.625.179.291 | 691.903.878.442 | 629.625.179.291 | 691.903.878.442 |
| <i>Phải trả người bán</i> | 577.131.682.417 | 493.581.059.133 | 577.131.682.417 | 493.581.059.133 |
| <i>Phải trả khác</i> | 13.291.834.708 | 14.209.105.139 | 13.291.834.708 | 14.209.105.139 |
| Tổng cộng | 1.220.048.696.416 | 1.199.694.042.714 | 1.220.048.696.416 | 1.199.694.042.714 |

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2021 và ngày 01/01/2021. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

8.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than; lĩnh vực xây dựng cơ bản, các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết báo cáo bộ phận theo từng ngành nghề như sau:

| | Kinh doanh Than VND | Hoạt động Khác VND | Tổng cộng VND |
|----------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------|
| Năm 2020 | | | |
| Doanh thu | 3.110.521.462.012 | 13.564.713.212 | 3.124.086.175.224 |
| Các khoản giảm trừ | - | - | - |
| Giá vốn hàng bán | 2.927.349.587.311 | 6.459.635.762 | 2.933.809.223.073 |
| Lợi nhuận gộp | 183.171.874.701 | 7.105.077.450 | 190.276.952.151 |
| Năm 2021 | | | |
| Doanh thu | 2.661.689.758.259 | 14.125.629.847 | 2.675.815.388.106 |
| Các khoản giảm trừ | - | - | - |
| Giá vốn hàng bán | 2.442.413.755.942 | 6.435.213.494 | 2.448.848.969.436 |
| Lợi nhuận gộp | 219.276.002.317 | 7.690.416.353 | 226.966.418.670 |

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên có liên quan

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ lục 01: Bảng kê than bán với các bên liên quan;
- Phụ lục 02: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan;
- Phụ lục 03: Báo cáo mua, bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan.
- Phụ lục 04: Báo cáo chi tiết tài sản mua trực tiếp từ các bên liên quan để hình thành TSCĐ tại đơn vị;

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Thu nhập trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của các thành viên của HĐQT, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc:

| | Năm 2021 (VND) |
|--|---------------------------|
| Lương thưởng của Ban Giám đốc | 2.035.645.000 |
| Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát | 413.680.000 |
| Cộng | 2.449.325.000 |

8.4 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Cẩm Phả, ngày 22 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ THU HÀ

PHẠM THANH PHƯƠNG

NGUYỄN VĂN THUẬN

BẢNG KÊ THAN BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

| STT | Nội dung | Tổng số | | Than nguyên khai | | Than thành phẩm | |
|-----|---|----------------|-------------------|------------------|-------------------|-----------------|-------------------|
| | | Số lượng (Tấn) | Giá trị (Đồng) | Số lượng (Tấn) | Giá trị (Đồng) | Số lượng (Tấn) | Giá trị (Đồng) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | TỔNG CỘNG | 2.351.520,181 | 2.661.689.758.259 | 906.189,81 | 1.527.440.702.832 | 1.445.330,372 | 1.134.249.055.427 |
| I | Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | 1.113.547,32 | 825.359.034.015 | - | - | 1.113.547,32 | 825.359.034.015 |
| 1 | Bán than thành phẩm | 1.113.547,32 | 825.359.034.015 | - | - | 1.113.547,32 | 825.359.034.015 |
| II | Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV | 1.237.972,861 | 1.836.330.724.244 | 906.189,81 | 1.527.440.702.832 | 331.783,052 | 308.890.021.412 |
| 1 | Bán than NK (quy sạch) | 1.237.972,861 | 1.836.330.724.244 | 906.189,81 | 1.527.440.702.832 | 331.783,052 | 308.890.021.412 |

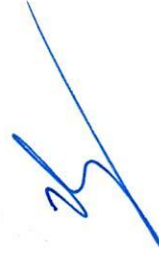
Cẩm Phả, ngày 22 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ THU HÀ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THANH PHƯƠNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN THUẬN

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

| STT | Tên đơn vị | Các khoản công nợ | | | |
|-----------|--|------------------------|--------------------|------------------------|--------|
| | | TK 131 | TK 138 | TK331 | TK 338 |
| A | CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU | 129.154.903.910 | 266.191.491 | - | - |
| I | NGÂN HÀNG | 129.154.903.910 | 266.191.491 | - | - |
| 1 | Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | - | - | - | - |
| 2 | Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV | 67.175.977.274 | - | - | - |
| 3 | Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | 61.952.128.436 | - | - | - |
| 4 | Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh | 14.005.200 | - | - | - |
| 5 | Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV | 3.649.800 | - | - | - |
| 6 | Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV | 7.929.900 | - | - | - |
| 7 | Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc MICCO - Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin | 1.213.300 | - | - | - |
| II | DÀI HẠN | - | - | - | - |
| B | CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ | - | - | 173.097.826.482 | - |
| I | NGÂN HÀNG | - | - | 173.097.826.482 | - |
| 1 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật Tư Cẩm Phả | - | - | 90.841.650.716 | - |
| 2 | Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vận tải, xếp dỡ | - | - | 270.371.800 | - |
| 3 | Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin | - | - | 1.958.409.814 | - |
| 4 | Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả - Vinacomin | - | - | 584.576.766 | - |
| 5 | Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin | - | - | 9.406.777.106 | - |
| 6 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin | - | - | 1.130.907.787 | - |
| 7 | Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin | - | - | 3.913.721.860 | - |
| 8 | Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả | - | - | 12.140.675.340 | - |
| 9 | Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Ưông Bí | - | - | 1.501.593.576 | - |
| 10 | Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin | - | - | 350.592.000 | - |
| 11 | Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin | - | - | 13.692.168.710 | - |

| STT | Tên đơn vị | Các khoản công nợ | | |
|-----|---|------------------------|--------------------|------------------------|
| | | TK 131 | TK 138 | TK 331 |
| 12 | Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - Chi nhánh Văn Long | - | - | 5.862.942.394 |
| 13 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin | - | - | 5.818.942.400 |
| 14 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu than - Vinacomin tại Thành phố Hồ Chí Minh | - | - | 2.240.054.200 |
| 15 | Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI | - | - | 631.810.250 |
| 16 | Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin | - | - | 849.769.859 |
| 17 | Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin | - | - | 3.070.375.448 |
| 18 | Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam | - | - | 72.926.700 |
| 19 | Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin | - | - | 5.047.663.183 |
| 20 | Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI | - | - | 3.943.777.751 |
| 21 | Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI | - | - | 120.857.800 |
| 22 | Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin | - | - | 2.915.132.610 |
| 23 | Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV | - | - | 1.429.325.712 |
| 24 | Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin | - | - | 20 |
| 25 | Bệnh viện Than - Khoáng sản | - | - | 966.480.990 |
| 26 | Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin | - | - | 288.900.000 |
| 27 | Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin | - | - | 3.051.067.970 |
| 28 | Xí nghiệp Thiết kế than Hòn Gai | - | - | 85.000.000 |
| 29 | Khách sạn HERRITAGE Hạ Long | - | - | 372.360.000 |
| 30 | Ban Quản lý chuyên ngành Mỏ Than - TKV | - | - | 243.674.000 |
| 31 | Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ | - | - | 295.319.720 |
| II | DÀI HẠN | - | - | - |
| | Tổng cộng | 129.154.903.910 | 266.191.491 | 173.097.826.482 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ THU HÀ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THANH PHƯƠNG

Giam Phả, ngày 22 tháng 03 năm 2022
GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN THUẬN

BÁO CÁO MUA, BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

| TT | Tên đơn vị | Giá trị mua trong năm | Giá trị bán trong năm |
|----|--|-----------------------|-----------------------|
| A | B | 1 | 2 |
| 1 | Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả | 573.543.346.105 | 277.257.533 |
| 2 | Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vận tải, xếp dỡ | 700.338.000 | - |
| 3 | Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | - | 827.340.636.515 |
| 4 | Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV | - | 1.839.886.935.994 |
| 5 | Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV | - | 27.445.000 |
| 6 | Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả | 205.430.080.611 | 1.086.500 |
| 7 | Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh | - | 46.487.500 |
| 8 | Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc MICCO - Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin | - | 3.697.000 |
| 9 | Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin | 13.832.394.304 | - |
| 10 | Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả - Vinacomin | 597.240.364 | - |
| 11 | Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin | 15.951.118.114 | 12.693.750 |
| 12 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin | 2.543.552.590 | - |
| 13 | Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin | 37.661.313.738 | - |
| 14 | Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Uông Bí | 4.492.599.633 | - |
| 15 | Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin | 515.120.000 | 2.657.228.420 |
| 16 | Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch - Vinacomin | 56.547.107.199 | - |
| 17 | Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch - Vinacomin - Chi nhánh Vân Long | 29.573.734.730 | - |
| 18 | Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu than - Vinacomin | 35.329.464.000 | - |
| 19 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu than - Vinacomin tại Thành phố Hồ Chí Minh | 3.823.712.000 | - |
| 20 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu than - Vinacomin tại Quảng Ninh | 1.443.420.000 | - |
| 21 | Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin | 1.738.808.830 | 24.303.620 |
| 22 | Viện Cơ Khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin | 3.445.004.803 | - |
| 23 | Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam | 458.958.480 | - |
| 24 | Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin | 25.596.263.562 | 830.523.240 |
| 25 | Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI | 3.723.649.570 | 754.268.400 |
| 26 | Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI | 1.119.827.500 | - |
| 27 | Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin | 83.917.659 | - |
| 28 | Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI | 156.800.000 | - |

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

| TT | Tên đơn vị | Giá trị mua trong năm | Giá trị bán trong năm |
|----|--|--------------------------|--------------------------|
| A | B | 1 | 2 |
| 29 | Bệnh viện Than - Khoáng sản | 1.049.031.620 | - |
| 30 | Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ | 1.177.563.382 | - |
| 31 | Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin | 4.143.712.590 | - |
| 32 | Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV | 1.420.205.883 | 2.490.000 |
| 33 | Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin | 270.000.000 | - |
| 34 | Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV | - | 11.296.500 |
| 35 | Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin | 2.955.516.340 | - |
| 36 | Xí nghiệp thiết kế Thiết kế Than Hòn Gai | 77.272.727 | - |
| 37 | Khách sạn HERRITAGE Hạ Long | 2.020.000.000 | - |
| 38 | Ban quản lý chuyên ngành Mỏ Than - TKV | 221.521.818 | - |
| | Tổng cộng | 1.031.642.596.152 | 2.671.876.349.972 |

Cám Phả, ngày 22 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ THU HÀ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THANH PHƯƠNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN THUẬN

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

| STT | Nội dung | Số lượng | Giá mua theo hoá đơn | Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách | Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách | Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách | Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao (ngày/tháng/năm) | Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm) | Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm) | Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng) | Đơn vị: VND | |
|-----|---|----------|----------------------|------------------------------|--|--|--|--|---|--|-------------|--------------------|
| | | | | | | | | | | | Hoá đơn | Số hiệu Ngày tháng |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3-4 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| A | TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XDCB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn đã tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | 112.109.425 | 92.857.545 | 2.005.279 | 90.852.266 | | | | | | |
| I | Công ty Cổ phần Tin học Công nghệ và Môi trường | | 19.800.000 | 18.000.000 | 1.835.000 | 16.165.000 | | | | | | |
| 1 | Phí tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi hệ thống phun sương dập bụi bãi thải Đông Cao Sơn | 1 | 19.800.000 | 18.000.000 | 1.835.000 | 16.165.000 | 12/23/2020 | 10 | 9,0 | SXKD | 0000432 | 6/7/2021 |
| III | Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghệ - Vinacomin | | 92.309.425 | 74.857.545 | 170.279 | 74.687.266 | | | | | | |
| 1 | Phí tư vấn lập báo Dự đầu tư phục vụ sản xuất năm 2021 | | 92.309.425 | | | | | | | | | |
| | Phân bổ vào tài sản | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống bơm nước moong LHP | 1 | 42.117.400 | 42.117.400 | 152.090 | 41.965.310 | 12/28/2021 | 10 | 9,9 | SXKD | | |
| | Máy biến áp đầu 3 pha 10000KV | 1 | 32.740.145 | 32.740.145 | 18.189 | 32.721.956 | 12/17/2021 | 10 | 9,9 | SXKD | | |
| B | TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XDCB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn nhưng chưa tăng tài sản trích khấu hao (do trong quá trình đầu tư, hoặc nguyên nhân khác) tính đến cuối kỳ báo cáo | | | | | | | | | | | |
| | Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghệ - Vinacomin | | | 9.060.114 | | | | | | | | |
| | Giảm sát từ xe các thông số vận hành trạm biến áp 35/6KV | 1 | | 9.060.114 | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | 112.109.425 | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ THU HÀ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM THANH PHƯƠNG

Cẩm Phả, ngày 22 tháng 03 năm 2022



NGUYỄN VĂN THUẬN

Số: 11194 / TCS-KTTC

Cầm Phả, ngày 25 tháng 3 năm 2022

V/v Giải trình chênh lệch KQKD

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác của Quý cơ quan trong thời gian qua.

Ngày 22 tháng 3 năm 2022 Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin đã hoàn thành xong báo cáo tài chính năm 2021 sau kiểm toán.

Kết quả có sự chênh lệch:

1. Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế tại báo cáo KQKD năm 2020: 7,212 tỷ đồng, báo cáo KQKD năm 2021: 37,609 tỷ đồng, tăng 30,397 tỷ đồng. Nguyên nhân do giá thành tiêu thụ sản phẩm năm 2021 giảm so với năm 2020: 173.882 đồng/tấn than tiêu thụ.

2. Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế tại báo cáo KQKD trong báo cáo tài chính quý IV/2021 đã công bố: 2,447 tỷ đồng, tại báo cáo KQKD năm 2021 được kiểm toán 37,609 tỷ đồng, tăng 35,162 tỷ đồng. Nguyên nhân do TKV điều chỉnh đơn giá mua than của Công ty.

Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác của Quý cơ quan trong thời gian qua!

th

Nơi nhận

- Như kính gửi (b/c);
- Website Công ty;
- Lưu: VT, KTTC (Ng.H). 04

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Trung Thành